

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 8-TC/TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 1992

THÔNG TƯ

***Hướng dẫn thi hành Nghị định số 110/HĐBT
ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng và thuế xuất khẩu.***

Thi hành Nghị định số 110/HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I- HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THEO

ĐIỀU 3 CỦA NGHỊ ĐỊNH GỒM:

1. Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua Việt Nam hoặc hàng hoá do nước ngoài nhập vào khu chế xuất và hàng hoá từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài, hoặc hàng hoá từ khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đầy đủ các hồ sơ từng chuyến hàng theo hướng dẫn của ngành hải quan;

Phải chịu sự giám sát và quản lý theo quy định của ngành Hải quan từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất hoặc từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến trên lãnh thổ Việt Nam;

- Trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam không được tiêu thụ hàng hoá dưới bất kỳ hình thức nào và không được tự động tháo, dỡ, thay đổi hàng hoá.

2. Hàng chuyển khẩu dưới các hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đầy đủ hồ sơ từng chuyến hàng theo hướng dẫn của ngành Hải quan.

- Phải chịu sự giám sát và quản lý theo quy định của ngành Hải quan từ khi hàng vào đến khu vực quản lý Hải quan Việt Nam đến khi hàng ra khỏi khu vực quản lý Hải quan Việt Nam để

ra nước ngoài;

- Không được tiêu thụ hàng hoá dưới bất kỳ hình thức nào trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Hàng viện trợ nhân đạo được quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định phải có đầy đủ các giấy tờ sau đây:

- Giấy phép nhập khẩu hàng viện trợ do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Giấy xác nhận hàng viện trợ ghi rõ hàng viện trợ nhân đạo do Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ quốc tế cấp;

- Các giấy tờ khác liên quan đến việc tiếp nhận lô hàng.

Căn cứ vào các điều kiện và chứng từ quy định tại các điểm 1, 2, 3 mục này cơ quan Hải quan cấp tỉnh, thành phố và Hải quan cửa khẩu tiến hành làm thủ tục quản lý hải quan và đóng dấu xác nhận hàng thuộc diện không chịu thuế vào tờ khai hải quan đối với hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

II- GIÁ TÍNH THUẾ

1. Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại và Du lịch thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng và được xác định như sau:

a) Đối với hàng xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu đi theo hợp đồng bán hàng không bao gồm phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến, phù hợp với các chứng từ khác có liên quan đến việc bán hàng.

b) Đối với hàng nhập khẩu là giá thực tế mua của khách hàng tại cửa khẩu đến theo hợp đồng gồm cả chi phí vận tải và phí bảo hiểm từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến. Trường hợp nhập hàng nếu trong giá mua chưa có phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F) thì tổ chức cá nhân nộp thuế phải xuất trình các chứng từ hợp lệ về các phí kể trên với cơ quan Hải quan để xác định giá tính thuế. Nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế không xuất trình được các chứng từ hợp lệ về phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F) thì cơ quan hải quan tính (I) và (F) theo nguyên tắc quy định của Bộ Thương mại và Du lịch.

c) Trường hợp: hợp đồng mua, bán theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng mua, bán gồm cả lãi suất phải trả thì giá tính thuế được xác định bằng giá mua,

giá bán trừ (-) đi lãi suất phải trả theo hợp đồng mua, bán.

d) Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu với khu chế xuất tại Việt Nam, là giá thực tế đã mua, bán theo hợp đồng tại cửa khẩu khu chế xuất.

2. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đủ điều kiện xác định giá tính thuế theo hợp đồng (quy định tại điểm 1 mục này) hoặc giá ghi trên hợp đồng thấp hơn từ 5% so với giá bán thực tế tối thiểu tại cửa khẩu xuất trong cùng một thời điểm và từ 10% so với giá mua thực tế tối thiểu tại cửa khẩu nhập trong cùng một thời điểm và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác; mua bán không thanh toán qua ngân hàng, không có hợp đồng thì tính thuế là giá mua, bán tối thiểu tại cửa khẩu theo bảng giá quy định của Bộ Tài chính.

Tổ chức Hải quan khi làm thủ tục tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo mức giá tối thiểu, nếu phát hiện mặt hàng chưa có trong bảng giá tối thiểu, thì căn cứ vào giá tính thuế của mặt hàng tương đương để tính thuế cho mặt hàng đó. Đồng thời phải báo cáo xin ý kiến Tổng cục hải quan và Bộ Tài chính trước khi áp dụng giá tính thuế đó lần thứ hai.

3. Tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng đồng Việt Nam là tỷ giá mua vào giữa đồng Việt Nam và tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

Những đồng tiền nước ngoài Ngân hàng chưa công bố tỷ giá trực tiếp với đồng tiền Việt Nam thì căn cứ vào tỷ giá giữa đồng đô-la Mỹ với đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước công bố và tỉ giá giữa đồng đô- la Mỹ với đồng tiền nước ngoài đó do Ngân hàng Ngoại thương trung ương công bố để xác định tỷ giá giữa đồng tiền đó với đồng Việt Nam. Trường hợp không có tỷ giá giữa đồng tiền đó với đồng đô-la Mỹ thì căn cứ tỷ giá giữa đồng tiền đó với đồng tiền khác và tỷ giá giữa đồng tiền khác đó với đồng tiền Việt Nam do Ngân hàng Ngoại thương trung ương công bố để xác định tỷ giá giữa đồng tiền đó với đồng Việt Nam. Nếu không có tỷ giá của đồng tiền trung gian như trong các trường hợp trên thì hải quan các tỉnh, thành phố phải báo cáo xin ý kiến của Tổng cục Hải quan và Bộ Tài chính trước khi tính và thu thuế.

Mỗi khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi tỷ giá thì Tổng cục Hải quan kịp thời thông báo tỷ giá mới cho Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện. Nếu trong thời gian này, có tờ khai tính thuế không tính kịp theo tỷ giá mới, thì trong thời hạn nộp thuế (15 ngày đối với hàng

xuất, 30 ngày đối với hàng nhập) Hải quan tính, thành phố điều chỉnh và thông báo lại mức thuế theo tỷ giá mới.

III- BIỂU THUẾ:

1. Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu có đủ các điều kiện sau đây:

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quy định tại điểm a khoản 2 điều 11 Nghị định và theo đúng mặt hàng, đúng số lượng đã ghi trong Hiệp định thương mại. Nếu trong Hiệp định thương mại không ghi rõ số lượng, mặt hàng thì không đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi.
- Đối với hàng xuất khẩu thì hàng hoá đó phải có giấy chứng nhận xuất xứ từ Việt Nam;
- Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hàng hoá đó phải có giấy chứng nhận xuất xứ từ nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Để thực hiện thuế suất ưu đãi đúng mặt hàng, đúng số lượng ghi trong Hiệp định thì khi cấp giấy phép xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại và Du lịch phải xác nhận rõ số lượng mặt hàng được áp dụng thuế suất ưu đãi vào giấy phép chuyển hàng. Cơ quan Hải quan căn cứ vào giấy phép đã có xác nhận của Bộ Thương mại và Du lịch thu thuế theo mức thuế suất ưu đãi đúng quy định, đúng mặt hàng và số lượng ghi trong giấy phép.

2. Thuế suất đối với các dạng rời SKD, CKD, IKD của các mặt hàng ghi trong biểu thuế chỉ được áp dụng đối với những mặt hàng đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quy định tiêu chuẩn các dạng rời SKD, CKD, IKD của mặt hàng đó. Nếu có trường hợp nhập hàng hoá dạng rời cao hơn các tiêu chuẩn đã quy định thì thuế suất được áp dụng theo thuế suất trên một bậc. Ví dụ nhập dạng rời cao hơn SKD thì áp dụng thuế suất nguyên chiếc. Nhập dạng rời cao hơn CKD thì áp dụng thuế suất của SKD...

IV- MIỄN THUẾ:

Các tổ chức, cá nhân khi có hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu thuộc các trường hợp được miễn thuế theo quy định tại Điều 12 của Nghị định phải có đầy đủ các hồ sơ sau:

1. Hàng viện trợ không hoàn lại:

- Dự án viện trợ hoặc Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức của nước ngoài hoặc văn bản thoả thuận viện trợ hoặc thông báo viện trợ;

- Văn bản cho tiếp nhận, phân phối hoặc sử dụng hàng viện trợ của bộ chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp;

Vận đơn hàng nhập hoặc giấy báo của bên gửi hàng viện trợ;

- Giấy phép xuất nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp có ghi rõ viện trợ không hoàn lại,

Trên các cơ sở đó Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ (Bộ Tài Chính) cấp giấy xác nhận viện trợ có đóng dấu viện trợ không hoàn lại.

2. Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập để tham dự Hội chợ triển lãm:

- Giấy báo hoặc giấy mời tham dự Hội chợ triển lãm;

- Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa do Bộ Thương mại và Du lịch cấp hoặc Tổng cục Hải quan cấp trong đó ghi rõ là: Hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm.

Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ nếu hết thời gian hội chợ triển lãm mà đơn vị, cá nhân có hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc có hàng tạm xuất nhưng không tái nhập thì truy thu thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu theo quy định tại mục VI dưới đây.

3. Hàng hoá là tài sản di chuyển, hàng của công dân Việt Nam cử đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài mang lại hoặc gửi về nước.

a) Đối với tài sản di chuyển:

- Quyết định của Chính phủ Việt Nam cho phép định cư tại Việt Nam hoặc cho phép ra nước ngoài định cư (hoặc giấy xác nhận hết thời hạn cư trú và làm việc tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao cấp đối với các tổ chức, cá nhân được phép cư trú làm việc tại Việt Nam trong một thời gian nhất định);

- Giấy phép và tờ khai Hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan cấp.

b) Đối với hàng hoá của công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài mang hoặc gửi về nước: